



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016**

*(Đã được soát xét)*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 – 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 -11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số vốn góp</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là 57.502.532.739 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là 103.135.130.595 đồng).

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Nguyễn Thanh Hải*

**Tổng Giám đốc**

Bình Phước, Ngày 03 tháng 8 năm 2016

Số: 1693/BCKT/TC/NV6

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 03 tháng 08 năm 2016 từ trang 07 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Hà Nội, Ngày 12 tháng 8 năm 2016*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BÙI ĐỨC VINH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0654 - 2013 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.084.152.568.205</b>	<b>1.200.131.693.403</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>615.879.966.497</b>	<b>748.838.602.788</b>
1. Tiền	111		38.866.256.824	46.758.096.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		577.013.709.673	702.080.505.813
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02a	<b>171.848.500.000</b>	<b>169.748.500.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.848.500.000	169.748.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>125.227.965.254</b>	<b>117.765.479.473</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28.141.947.752	21.714.298.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21.497.667.003	23.943.639.118
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	75.238.480.074	71.750.402.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(971.969.619)	(946.786.163)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.321.840.044	1.303.925.837
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>131.360.066.963</b>	<b>127.722.454.289</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.821.263.131	137.516.694.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.461.196.168)	(9.794.240.610)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.836.069.491</b>	<b>36.056.656.853</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	682.765.161	353.897.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.071.112.881	24.331.197.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08a	14.082.191.449	11.371.562.098
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.201.333.576.972</b>	<b>2.193.269.559.227</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.837.626.779</b>	<b>45.775.296.311</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	180.000.000	180.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	25.657.626.779	45.595.296.311
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>643.354.942.993</b>	<b>633.814.958.126</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	641.953.466.373	632.318.670.668
- Nguyên giá	222		1.100.205.794.215	1.079.194.509.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(458.252.327.842)	(446.875.839.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.401.476.620	1.496.287.458
- Nguyên giá	228		2.108.499.045	2.154.661.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(707.022.425)	(658.374.213)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>91.140.938.614</b>	<b>88.329.792.907</b>
- Nguyên giá	231		105.435.168.169	99.944.499.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.294.229.555)	(11.614.706.385)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.13	<b>1.312.548.507.623</b>	<b>1.297.879.954.541</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		100.629.496.215	102.775.227.749
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.211.919.011.408	1.195.104.726.792
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02b	<b>110.446.067.355</b>	<b>110.446.067.355</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.974.180.445	127.974.180.445
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.528.113.090)	(17.528.113.090)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.005.493.608</b>	<b>17.023.489.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	18.005.493.608	17.023.489.987
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.285.486.145.177</b>	<b>3.393.401.252.630</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>717.724.558.734</b>	<b>721.838.776.799</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.582.330.025</b>	<b>290.237.565.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	15.730.285.251	6.404.211.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19.189.968.337	18.629.001.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08b	9.145.519.018	17.963.195.665
4. Phải trả người lao động	314		33.437.250.426	81.958.248.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.885.731.020	8.105.364.321
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	5.831.958.411	5.547.400.761
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	112.059.331.949	15.001.865.491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	23.760.000.000	92.138.725.710
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.542.285.613	44.489.551.599
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>457.142.228.709</b>	<b>431.601.211.356</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	178.611.174.985	152.806.844.688
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	62.455.412.493	55.156.570.438
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	213.390.096.000	220.663.388.750
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.11	2.685.545.231	2.974.407.480
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.567.761.586.443</b>	<b>2.671.562.475.831</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>2.568.740.183.508</b>	<b>2.672.541.072.896</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		62.258.064.671	54.941.541.374
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.034.047.012.002	1.019.091.301.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		518.658.787.127	651.674.490.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		463.092.697.613	504.951.120.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.566.089.514	146.723.370.247
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		503.484.552.055	496.541.972.100
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(978.597.065)</b>	<b>(978.597.065)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(978.597.065)	(978.597.065)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 400 + 400)	<b>440</b>		<b>3.285.486.145.177</b>	<b>3.393.401.252.630</b>

*Hương*

Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 8 năm 2016

*Huy*

Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	305.583.761.251	313.723.199.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	156.255.892	49.128.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	305.427.505.359	313.674.071.759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	223.016.441.171	197.744.188.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.411.064.188	115.929.883.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	24.214.079.981	28.557.741.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.628.938.944	2.005.459.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.323.877.154	1.278.017.984
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	5.342.693.869	6.736.705.343
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	25.661.868.086	26.968.390.370
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.991.643.270	108.777.070.150
12. Thu nhập khác	31	VI.08	5.294.803.390	24.837.505.110
13. Chi phí khác	32	VI.09	1.929.105.056	1.573.290.797
14. Lợi nhuận khác	40		3.365.698.334	23.264.214.313
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.357.341.604	132.041.284.463
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.444.581.307	24.028.959.807
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(288.862.249)	(1.840.820.258)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.201.622.546	109.853.144.914
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57.502.532.739	103.135.130.595
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.699.089.807	6.718.014.319
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.433	2.570
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.433	2.570



Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 8 năm 2016



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>74.357.341.604</b>	<b>132.041.284.463</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>6.224.072.256</b>	<b>58.440.004.371</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	20.951.477.017	31.493.403.748
- Các khoản dự phòng	03	6.307.860.986	623.554.629
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62.278.802)	(282.786.958)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.296.864.099)	25.327.814.968
- Chi phí lãi vay	06	1.323.877.154	1.278.017.984
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>80.581.413.860</b>	<b>190.481.288.834</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.038.659.217	8.565.680.298
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.125.567.934)	(11.005.258.689)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.798.081.142)	11.861.361.095
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.310.871.258)	(1.117.204.028)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.323.877.154)	(1.278.017.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.487.872.968)	(14.896.545.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.017.193.897	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(25.318.972.217)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28.590.996.518</b>	<b>157.292.331.385</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(65.632.963.373)	(72.615.490.795)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	92.727.273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(421.459.216.979)	(552.864.898.815)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	419.460.716.979	635.855.596.672
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(807.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	43.775.141.532
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.296.864.099	25.327.814.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(45.241.872.001)</b>	<b>78.670.413.562</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.200.000.000	592.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.065.189.740	105.675.938.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.565.915.450)	(169.186.209.515)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.069.313.900)	(57.942.004.165)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(116.370.039.610)</b>	<b>(120.860.274.867)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(133.020.915.093)</b>	<b>115.102.470.080</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>748.838.602.788</b>	<b>638.738.674.452</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.278.802	282.786.958
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>615.879.966.497</b>	<b>754.123.931.490</b>

*Huong*

Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 03 tháng 8 năm 2016

*Phạm Ngọc Huy*

Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



*Nguyễn Thanh Hải*

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thanh Hải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 7. Cấu trúc doanh nghiệp

### a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/6/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/6/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

#### **03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



### **b. Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ*

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% . Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%..

## 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.573.901.696	3.048.639.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.292.355.128	43.709.457.752
Tiền đang chuyên	0	0
Các khoản tương đương tiền	577.013.709.673	702.080.505.813
<b>Cộng</b>	<b>615.879.966.497</b>	<b>748.838.602.788</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	171.848.500.000	171.848.500.000	169.748.500.000	169.748.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	171.848.500.000	171.848.500.000	169.748.500.000	169.748.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.848.500.000</b>	<b>171.848.500.000</b>	<b>169.748.500.000</b>	<b>169.748.500.000</b>

## 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Các khoản đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>127.974.180.445</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>	<b>127.974.180.445</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>0</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>3.316.600.000</b>	<b>0</b>
Công ty CP KCN Hồ Nai ( Số lượng 9.200 CP)	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
<b>Góp vốn đầu tư</b>	<b>124.657.580.445</b>	<b>107.129.467.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>	<b>124.657.580.445</b>	<b>107.129.467.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>
Công ty CP TMDV và Du lịch Cao su	21.114.760.000	3.714.853.258	(17.399.906.742)	21.114.760.000	3.714.853.258	(17.399.906.742)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty CP Cao su Sa Thầy	55.650.000.000	55.521.793.652	(128.206.348)	55.650.000.000	55.521.793.652	(128.206.348)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000	0	24.000.000.000	24.000.000.000	0
Trạm trộn Betong	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445	0	11.942.820.445	11.942.820.445	0
<b>Cộng</b>	<b>127.974.180.445</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>	<b>127.974.180.445</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>(17.528.113.090)</b>

**03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Centrotrade singapore pte ltd	1.151.341.184	2.961.199.002
R1 International Pte Ltd	1.944.598.807	555.068.545
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	0	7.200.218.506
OPC - Fao International Limited	3.333.884.251	0
EVERTECH CO., LTD	1.355.868.864	0
RCMA ASIA PTE LTD	3.457.573.167	0
WEBER & SCHAER GMBH & Co	2.807.423.010	0
Phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Gõ Đồng Phú	8.973.391.558	8.443.789.930
Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.496.291.244	0
Các đối tượng khác	3.621.575.667	2.554.022.571
<b>Cộng</b>	<b>28.141.947.752</b>	<b>21.714.298.554</b>

**04. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>21.497.667.003</b>	<b>23.943.639.118</b>
Tạp chí Cao Su Việt Nam	1.843.000.000	0
Công ty TNHH MTV Việt Thăng	0	1.065.955.900
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	509.339.858	1.839.234.580
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	0	6.769.374.075
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	1.134.144.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	6.444.207.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	0	6.200.920.000
Trả trước cho người bán của Công ty CP Cao su Đồng Phú Karatie	7.792.084.299	0
Trả trước cho khách hàng khác	3.774.891.846	3.434.010.563
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>21.497.667.003</b>	<b>23.943.639.118</b>

**05. Khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>75.238.480.074</b>	<b>0</b>	<b>71.750.402.127</b>	<b>0</b>
- Tạm ứng	4.423.992.648	0	5.735.260.368	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.370.161.880	0	51.052.383.055	0
- Phải thu khác	14.444.325.546	0	14.962.758.704	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.328.502.185	0	8.010.625.462	0
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	890.806.364	0	936.406.364	0
Bảo hiểm XH, BHYT	164.621.259	0	15.900.018	0
Phải thu về thuế TNCN	0	0	18.532.339	0
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.250.405.600	0	4.420.780.500	0
Phải thu mua cây Cao su còn trên lô chưa nhập kho	1.424.900.197	0	0	0
Phải thu khác ngắn hạn	1.385.089.941	0	1.560.514.021	0

<b>b. Dài hạn</b>	<b>25.657.626.779</b>	<b>0</b>	<b>45.595.296.311</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	21.915.264.661	0	41.852.934.193	0
- Phải thu khác	3.742.362.118	0	3.742.362.118	0
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>	2.287.514.300	0	2.287.514.300	0
<b>Cộng</b>	<b>100.896.106.853</b>	<b>0</b>	<b>117.345.698.438</b>	<b>0</b>

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.258.885.418	0	13.564.786.832	0
Công cụ, dụng cụ	5.754.994.148	0	4.625.894.446	0
Chi phí SXKD dở dang	25.060.361.976	(233.385.621)	38.268.481.690	(2.792.099.108)
Thành phẩm tồn kho	57.395.344.905	(2.842.852.577)	55.725.302.257	(4.202.939.517)
Hàng hóa tồn kho	31.065.000	0	34.424.623	0
Hàng gửi đi bán	26.320.611.684	(384.957.970)	25.297.805.051	(2.799.201.985)
<b>Cộng</b>	<b>134.821.263.131</b>	<b>(3.461.196.168)</b>	<b>137.516.694.899</b>	<b>(9.794.240.610)</b>

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>682.765.161</b>	<b>353.897.524</b>
Chi phí bảo hiểm	450.659.517	125.474.940
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.400.000	0
Chi phí thuê nhà	159.357.377	161.300.000
Phí sử dụng hạ tầng KCN	6.960.000	2.320.000
Chi phí trả trước khác	50.388.267	64.802.584

<b>b. Dài hạn</b>	<b>18.005.493.608</b>	<b>17.023.489.987</b>
Chi phí san lấp mặt bằng	1.002.347.120	1.538.999.992
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	5.552.331.686	4.592.446.994
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ	2.608.649.765	2.288.690.119
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea Tron 6,7km năm 2008	289.198.890	286.514.374
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea Tron năm 2008	249.713.511	247.395.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	436.458.421	303.325.262
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.841.709.679	6.847.202.227
Sửa chữa TSCĐ	1.025.084.536	918.915.497

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải thu</b>	<b>14.082.191.449</b>	<b>1.417.415.817</b>	<b>4.128.045.168</b>	<b>11.371.562.098</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.440.468.348	0	1.440.468.348	0
Thuế thu nhập cá nhân	6.522.899.266	932.995.315	2.438.811.850	5.017.082.731
Thuế TNDN	735.946.228	484.420.502	187.833.495	1.032.533.235
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	982.877.607	0	60.931.475	921.946.132

<b>08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>b. Phải nộp</b>	<b>9.145.519.018</b>	<b>34.714.724.377</b>	<b>43.532.401.024</b>	<b>17.963.195.665</b>
Thuế tài nguyên	2.389.080	17.961.985	18.907.860	3.334.955
Thuế giá trị gia tăng	2.543.964.054	13.641.190.254	14.370.158.488	3.272.932.288
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	5.007.375	5.007.375	0
Thuế thu nhập cá nhân	73.772.278	336.391.646	367.434.631	104.815.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.318.552.426	14.960.160.805	17.300.039.473	6.658.431.094
Thuế môn bài	0	25.606.500	25.606.500	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.170.189.552	5.722.600.514	11.445.201.029	7.892.790.067
Các loại thuế khác	36.651.628	5.805.298	45.668	30.891.998

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**09. Phải thu về cho vay dài hạn**

Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước  
**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	180.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.000.000</b>	<b>180.000.000</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	320.747.473.189	201.993.604.117	92.701.304.787	6.355.766.591	457.396.361.277	1.079.194.509.961
- Mua trong năm	34.000.000	120.000.000	260.000.000	0	0	414.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	251.729.711	215.650.000	81.634.000	0	43.528.276.275	44.077.289.986
- Chuyển đổi báo cáo	339.838.064	143.564.244	52.215.535	0	0	535.617.843
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(699.133.824)	0	(23.226.095.751)	(23.925.229.575)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(90.394.000)	0	0	0	0	(90.394.000)
Số dư cuối kỳ	321.282.646.964	202.472.818.361	92.396.020.498	6.355.766.591	477.698.541.801	1.100.205.794.215
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	149.961.713.947	104.618.514.364	52.253.113.622	5.025.046.196	135.017.451.164	446.875.839.293
- Khấu hao trong năm	11.926.251.061	4.785.900.945	3.202.834.281	256.516.448	3.225.054.286	23.396.557.021
- Chuyển đổi báo cáo	73.029.092	74.895.305	49.870.677	0	0	197.795.074
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(614.284.437)	0	(11.603.579.109)	(12.217.863.546)
- Chuyển sang bất động sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	161.960.994.100	109.479.310.614	54.891.534.143	5.281.562.644	126.638.926.341	458.252.327.842
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	170.785.759.242	97.375.089.753	40.448.191.165	1.330.720.395	322.378.910.113	632.318.670.668
- Tại ngày cuối kỳ	159.321.652.864	92.993.507.747	37.504.486.355	1.074.203.947	351.059.615.460	641.953.466.373

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	997.194.500	1.157.467.171	2.154.661.671
- Mua trong năm	0	0	0
- Chuyển đổi báo cáo	0	3.837.374	3.837.374
- Thanh lý, nhượng bán	0	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ	997.194.500	1.111.304.545	2.108.499.045
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	40.362.641	618.011.572	658.374.213
- Khấu hao trong năm	14.245.638	73.065.192	87.310.830
- Chuyển đổi báo cáo	0	3.837.374	3.837.374
- Thanh lý, nhượng bán	0	(42.499.992)	(42.499.992)
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	54.608.279	652.414.146	707.022.425
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	956.831.859	539.455.599	1.496.287.458
- Tại ngày cuối kỳ	942.586.221	458.890.399	1.401.476.620

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Cơ sở hạ tầng	Nhà xưởng	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày đầu năm	91.850.165.583	8.094.333.709	99.944.499.292
Mua trong kỳ	0	0	0
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	5.490.668.877	0	5.490.668.877
Tăng do phân loại lại TSCĐ	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	97.340.834.460	8.094.333.709	105.435.168.169
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày đầu năm	10.086.606.961	1.528.099.424	11.614.706.385
Khấu hao trong kỳ	2.491.834.152	187.689.018	2.679.523.170
Tại ngày cuối kỳ	12.578.441.113	1.715.788.442	14.294.229.555
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	81.763.558.622	6.566.234.285	88.329.792.907
Tại ngày cuối kỳ	84.762.393.347	6.378.545.267	91.140.938.614

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú	100.629.496.215	100.629.496.215	102.775.227.749	102.775.227.749
<b>Cộng</b>	<b>100.629.496.215</b>	<b>100.629.496.215</b>	<b>102.775.227.749</b>	<b>102.775.227.749</b>

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	178.609.515.580	210.378.208.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	791.956.677.803	778.104.561.252
<b>Công trình CDCB dở dang</b>	<b>66.988.671.525</b>	<b>37.711.499.824</b>
Mua sắm TSCĐ	198.694.527	118.000.000
Xây dựng công trình giao thông	353.054.546	353.054.546
Xây dựng công trình điện nước	0	0
Xây dựng công trình kiến trúc	2.284.991.122	1.434.162.252
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	10.548.541.556	6.148.640.958
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	26.094.024.124	15.253.944.281
Khu dân cư Cao su Đồng Phú	3.746.204.546	0
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	6.890.677.882	0
Khu dân cư Tiến Hưng	842.893.059	813.598.514
Nhà máy xử lý nước thải	6.844.644.108	0
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1	0	790.141.030
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	4.465.517.066	2.566.392.727
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D2	3.516.523.803	1.364.260.670
Các công trình khác	1.202.905.186	1.176.082.803
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	0	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	0	848.577.935
<b>Chi phí khác</b>	<b>174.364.146.500</b>	<b>168.910.457.338</b>
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	36.055.409.155	29.998.896.666
Chi phí trồng rừng	88.773.510	2.517.682.639
Chi phí hỗ trợ đền bù	18.361.783.918	19.722.472.316
Chi phí đo vẽ bản đồ	24.876.329	339.979.587
Chi phí quản lý dự án	17.202.308.806	12.463.025.074
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha	40.877.923.408	40.498.470.269
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha	26.363.865.199	26.119.140.160
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha	548.841.025	543.746.357
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 6.912 ha	1.481.517.020	1.467.764.700
Chi phí lập KHTT (Master Plan) 2.282 ha	444.344.792	440.220.120
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha	446.551.072	442.405.920
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	3.001.869.532	2.974.004.398
Chi phí khảo sát phân hạng đất	1.208.765.964	2.484.444.411
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Chi phí tư vấn khai báo tô nhượng đất	3.104.859.234	3.076.038.089
Kiến thiết cơ bản khác	21.588.094.321	22.257.803.417
<b>Cộng</b>	<b>1.211.919.011.408</b>	<b>1.195.104.726.792</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

a. Phải trả cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>15.730.285.251</b>	<b>15.730.285.251</b>	<b>6.404.211.488</b>
CN Tại TPHCM CTY CP Tổng CTY Sông Gianh	957.437.000	0
Công Ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	267.146.000	0
Công Ty CP Con Đường Xanh	275.820.600	0
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	599.235.000	0
CTY TNHH TM Đại Việt	384.541.718	0



**14. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	2.574.824.746	0
CƠ SỞ ĐỖ KHIÊM	1.180.026.050	0
Công ty TNHH Đại Ngân Chemical	761.820.000	0
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	0	1.079.407.500
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	0	1.892.127.600
Phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	158.322.400	102.152.600
Phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	1.667.831.502	1.793.973.188
Phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	4.926.458.368	0
Phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1.793.223.733	1.169.066.486
Phải trả cho người bán của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	81.487.740	0
Phải trả công ty khác	102.110.394	367.484.114
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>15.730.285.251</b>	<b>6.404.211.488</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>3.055.238.244</b>	<b>11.615.489.759</b>
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	0	2.990.433.600
Công ty TNHH White Glove	2.310.000.000	0
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	474.840.200	0
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	0	6.821.012.000
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	0	459.520.000
Công ty TNHH Ngọc Giàu	0	1.000.000.000
Người mua trả trước của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	243.210.371	0
Người mua trả trước của Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	24.783.673	0
Người mua trả trước khác	2.404.000	344.524.159
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>16.134.730.093</b>	<b>7.013.512.218</b>
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	16.134.730.093	7.013.512.218
<b>Cộng</b>	<b>19.189.968.337</b>	<b>18.629.001.977</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí mua cây nguyên liệu	1.450.990.272	6.985.000.000
Chi phí phải trả thù lao HDQT	204.000.000	0
Chi phí lãi vay	230.740.748	346.114.348
Chi phí vận chuyển	0	236.116.800
Chi phí phải trả khác	0	538.133.173
<b>Cộng</b>	<b>1.885.731.020</b>	<b>8.105.364.321</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.831.958.411</b>	<b>5.547.400.761</b>
Công ty CP Đúc và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	371.996.341	371.996.341
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	602.433.173	602.433.173
Công ty TNHH XD Cầu Đường Trọng Khoa	89.704.294	89.704.294
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	182.630.924	182.630.924
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc	33.980.975	33.980.975
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	112.967.653	112.967.653
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	991.812.431	991.812.431
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thành Đạt	30.381.979	30.381.979
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	197.519.226	197.519.226
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	296.021.674	296.021.674
Công ty TNHH MTV Quý Hà	31.648.100	31.648.100
Công ty TNHH Xây dựng Hữu Nhu	20.058.244	20.058.244
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	54.857.510	54.857.510
Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	62.379.401	62.379.401
Công ty TNHH MTV TMDV và Sản xuất Quang Tuấn	18.688.378	18.688.378
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	20.046.397	20.046.397
Công ty TNHH Freewell	2.227.584.192	2.227.584.192
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.869	8.748.869
Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	63.274.080	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	88.165.584	88.165.584
Công ty CPTM Thịnh Trí	20.020.615	0
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	137.948.100	0
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	106.328.880	0
Công ty TNHH MTV Twins	20.260.055	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>178.611.174.985</b>	<b>152.806.844.688</b>
Công ty CP Đúc và Chế tạo Khuôn mẫu CEM	8.114.094.851	715.312.046
Công ty TNHH YAKJIN Sài Gòn	25.503.004.318	25.804.220.902
Công ty TNHH XD Cầu Đường Trọng Khoa	1.439.898.348	1.484.627.578
Công ty CP Sản xuất Thương mại Việt Hàn	3.643.245.134	1.600.146.986
Công ty TNHH MTV TMDV Bảo Ngọc	567.072.887	584.016.905
Công ty TNHH MTV TMDV Nam Bảo	1.084.161.996	853.971.900
Công ty TNHH Apparel Far Eastern	24.077.945.007	11.586.542.992
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thành Đạt	472.543.860	220.997.702
Công ty TNHH Giám định Hàng hóa Toàn Cầu	484.327.816	582.816.934
Công ty TNHH Long Sơn Inter foods	4.458.536.053	4.606.141.329
Công ty TNHH MTV Quý Hà	968.494.817	565.886.553
Công ty TNHH Xây dựng Hữu Nhu	618.033.105	364.423.203
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	669.439.439	696.793.129
Công ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	365.026.610	461.388.404
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	530.240.721	540.236.525
Công ty TNHH Freewell	91.989.977.832	93.103.769.929
Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	370.368.805	374.743.237

**b. Dài hạn (tiếp theo)**

Công ty TNHH Xăng dầu Phú Lợi	1.208.545.965	1.222.792.089
Công ty Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.683.875.531	2.715.512.571
Công ty TNHH Song Phúc	594.219.025	601.223.569
Công ty TNHH Quilon Speciality Foods Việt Nam	3.732.343.248	3.776.426.040
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản xuất Quang Tuấn	614.885.620	302.854.165
Chi nhánh Viettel Bình Phước	42.000.000	42.000.000
Công ty CPTM Thịnh Trí	355.321.214	0
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.482.684.944	0
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	1.220.887.584	0
Công ty TNHH MTV Twins	320.000.255	0

**17. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>112.059.331.949</b>	<b>112.059.331.949</b>	<b>15.001.865.491</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.317.134	0
Kinh phí công đoàn	644.917.421	574.759.972
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	140.582.131	6.938.860
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	95.370.121.045	1.135.159.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.089.873	1.619.751.200
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	0	2.366.162.791
Các khoản phải trả khác	4.338.152.988	1.976.967.233
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	7.883.088.838	2.981.094.880
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	0	769.000.000
Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.483.062.519	3.572.030.610

**b. Dài hạn**

<b>62.455.412.493</b>	<b>62.455.412.493</b>	<b>55.156.570.438</b>
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú	62.455.412.493	55.156.570.438

18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
<b>18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>23.760.000.000</b>	<b>13.187.189.740</b>	<b>81.565.915.450</b>	<b>92.138.725.710</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>7.065.189.740</b>	<b>77.927.915.450</b>	<b>84.862.725.710</b>
1. Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	7.500.000.000	565.189.740	0	6.934.810.260
2. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
3. Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn	0	0	71.427.915.450	71.427.915.450
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.760.000.000</b>	<b>6.122.000.000</b>	<b>3.638.000.000</b>	<b>7.276.000.000</b>
4. Quỹ bảo vệ môi trường	1.100.000.000	0	1.100.000.000	2.200.000.000
5. Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	6.122.000.000	6.122.000.000	0	0
6. Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước	2.538.000.000	0	2.538.000.000	5.076.000.000
<b>18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>213.390.096.000</b>	<b>3.030.686.250</b>	<b>10.303.979.000</b>	<b>220.663.388.750</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>213.390.096.000</b>	<b>3.030.686.250</b>	<b>10.303.979.000</b>	<b>220.663.388.750</b>
4. Quỹ bảo vệ môi trường	3.450.000.000	0	0	3.450.000.000
5. Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	27.878.000.000	0	6.122.000.000	34.000.000.000
6. Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước	14.773.000.000	0	0	14.773.000.000
7. Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	167.289.096.000	3.030.686.250	4.181.979.000	168.440.388.750

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>237.150.096.000</b>	<b>312.802.114.460</b>
Vay ngắn hạn	23.760.000.000	92.138.725.710
Vay dài hạn	213.390.096.000	220.663.388.750

**Thông tin bổ sung các khoản vay :**

1. Kế ước nhận nợ số 0046.1KUNN410.15 ngày 29/12/2015; Mục đích vay thanh toán tiền Bảo hiểm tháng 12/2015 và trả tiền mượn của Công ty CP Cao su Đồng Phú; Thời hạn vay 09 tháng từ ngày 29/12/2015 đến ngày 29/09/2016; Lãi suất vay 5,6%/năm; Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 0046.HĐCC.410.15 ngày 23/12/2015. Theo đó, tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam phát hành xác nhận quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú số 410301115001/2015/VIB-DN ngày 30/11/2015 đến hạn ngày 29/02/2016 Số tiền 14.000.000.000 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số SONTT 4150039/2015-HĐTDHM/NHCT504-CTY GODONGPHU ngày 11/11/2015 hạn mức vay 15.000.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 02 ngày 22/04/2016 Số tiền 6.500.000.000 đồng, thời hạn 4 tháng đến ngày 22/08/2016; Mục đích vay Thanh toán tiền nợ mua bán cây cao su, lãi suất 5,5%/năm, Lãi suất phạt quá hạn 50% so với trong hạn; Tài sản đảm bảo là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức do ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước phát hành số PB0000693 ngày 25/12/2014; Số dư tại ngày 31/12/2015 là 20.852.315.055 đồng lãi suất 4%/ năm; Kỳ hạn 01 tháng

4. Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ngày 14/11/2012 Phụ lục Hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 27/04/2012 Phụ lục Hợp đồng số 03/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 24/04/2012; 5,4%/năm; 60 tháng - thời gian ân hạn 06 tháng tính từ khi bên vay nhận khoản vay đầu tiên; Đầu tư nhà máy xử lý nước thải khu A-KCN Bắc Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Được ngân hàng bảo lãnh bằng chứng thư bảo lãnh. Số tiền phải trả kỳ tới là 1.100.000.000 đồng

5. Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết: Mục đích vay : Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay : 168 tháng; Lãi suất cho vay : 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 30/06/2016. số dư nợ gốc là 17.311.000.000 VND, trong đó số phải trả kỳ tới là 2.538.000.000 VND

6. Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối là 34.000.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.122.000.000 VND; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40 tỷ chi tiết

- Hợp đồng cầm cố số 0034.1/HĐTG/HĐCCGTCC - VIB410/130.034.1 ngày 10/09/2013 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410190813001/2013/VIB-DN với số tiền 20.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cầm cố số 0034.2/HĐTG/HĐCCGTCC - VIB410/140.034.2 ngày 25/02/2014 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410240214001/2014/VIB-DN với số tiền 10.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng cầm cố số 0034.3/HĐTG/HĐCCGTCC - VIB410/140.034.3 ngày 10/09/2014 giữa Công ty CP Cao su Đồng Phú và Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Daklak về đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông là Hợp đồng tiền gửi số 410100914001/2014/VIB-DN với số tiền 10.000.000.000 đồng.

7a. Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 500.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

7b. Hợp đồng số 33/HĐTDTDM-PN/SHB PHNOMPENH- DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD (Bảy triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần; lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn và Công ty mẹ; Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 5.530.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

7c. Hợp đồng số 504/HĐTDTDM-PN/SHB PHNOMPENH- DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014, chi tiết: Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi ngàn đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần; lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn và Công ty mẹ; Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.470.000 USD, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	140.436.714.000	60.187.185.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**đ) Cổ tức**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	140.436.714.000	60.187.185.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	140.436.714.000	60.187.185.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.034.047.012.002	1.019.091.301.280
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.034.047.012.002</b>	<b>1.019.091.301.280</b>

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
c. Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng Dollar Mỹ (USD)</i>	795.011,74	1.101.467,82
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	206,33	206,28
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	268.073.262.807	223.746.766.429
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	5.461.822.952	12.981.634.846
Doanh thu bán cây giống cao su	102.900.000	410.260.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	5.619.008.993	3.360.647.550
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	26.273.776.499	63.251.911.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.990.000	9.971.979.127
<b>Cộng</b>	<b>305.583.761.251</b>	<b>313.723.199.895</b>

### Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan

<i>Tập đoàn CN Cao su Việt Nam</i>	5.791.052.859	3.628.542.315
------------------------------------	---------------	---------------

### 02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	57.011.200	12.308.500
Hàng bán bị trả lại	99.244.692	36.819.636
<b>Cộng</b>	<b>156.255.892</b>	<b>49.128.136</b>

### 03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	226.414.031.428	223.697.638.293
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	5.461.822.952	12.981.634.846
Doanh thu bán cây giống cao su	102.900.000	410.260.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	5.619.008.993	3.360.647.550
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	67.776.751.986	63.251.911.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.990.000	9.971.979.127
<b>Cộng</b>	<b>305.427.505.359</b>	<b>313.674.071.759</b>

**04. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	209.673.225.632	165.894.747.700
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.990.000	9.559.266.240
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	4.052.834.488	1.723.624.142
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.307.817.442)	(138.123.336)
Giá vốn bán cây giống cao su	102.900.000	408.960.000
Giá vốn cây cao su thanh lý	11.790.614.928	11.978.324.307
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	3.651.693.565	8.317.389.285
<b>Cộng</b>	<b><u>223.016.441.171</u></b>	<b><u>197.744.188.338</u></b>

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.593.062.514	19.391.424.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.611.074.312	5.936.390.200
Lãi bán ngoại tệ	25.128.312	621.590.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	1.984.814.843	2.378.079.291
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	230.256.520
<b>Cộng</b>	<b><u>24.214.079.981</u></b>	<b><u>28.557.741.457</u></b>

**06. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	1.323.877.154	1.278.017.984
Lỗ do bán ngoại tệ	89.095.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	3.164.255.318	8.536.021.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	51.711.472	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	(8.251.700.257)
Chi phí tài chính khác	0	443.119.613
<b>Cộng</b>	<b><u>4.628.938.944</u></b>	<b><u>2.005.459.015</u></b>

**07. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	1.429.269.488	1.380.658.482
Chi phí vật liệu, bao bì	339.231.658	201.717.625
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.428.814.604	1.107.137.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.467.221	22.219.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.810.815	3.418.450.741
Chi phí khác bằng tiền	342.958.982	547.375.135
Chi phí hoa hồng môi giới	56.141.101	36.527.982
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	0	22.618.057
<b>Cộng</b>	<b><u>5.342.693.869</u></b>	<b><u>6.736.705.343</u></b>

**08. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.144.937.214	4.290.278.577
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	1.021.726.998	4.848.370.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.653.747.854	2.315.709.753
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	738.863.717	700.496.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.031.532	9.238.102.364
Chi phí bằng tiền khác	9.851.377.315	4.929.419.030
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	25.183.456	646.013.413
<b>Cộng</b>	<b><u>25.661.868.086</u></b>	<b><u>26.968.390.370</u></b>



<b>09. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	92.727.273	0
Thu nhập từ đền bù	126.901.500	1.324.732.631
Thu nhập khác	2.591.534.934	2.654.489.372
Thu từ cho thuê nhà xưởng	0	1.540.960.827
Thu từ bán phế liệu	2.483.639.683	2.221.322.280
Thu từ bồi thường tổn thất tài sản	0	17.096.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.294.803.390</b>	<b>24.837.505.110</b>

<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thanh lý tài sản	54.849.395	0
Chi phí khác	1.874.255.661	1.306.945.316
Chi phí tiền điện	0	118.778.213
Chi phí khấu hao TSCĐ khác	0	147.567.268
<b>Cộng</b>	<b>1.929.105.056</b>	<b>1.573.290.797</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	14.532.559.261	22.815.898.280
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	912.022.046	1.213.061.527
<b>Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp</b>	<b>15.444.581.307</b>	<b>24.028.959.807</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	2.974.407.480	5.590.647.929
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(288.862.249)	(2.616.240.449)
<b>Cộng</b>	<b>2.685.545.231</b>	<b>2.974.407.480</b>

<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(288.862.249)	(1.840.820.258)
<b>Cộng</b>	<b>(288.862.249)</b>	<b>(1.840.820.258)</b>

<b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.693.269.431	80.203.319.397
Chi phí nhân công	57.959.477.594	79.025.541.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.301.390.616	26.025.763.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.522.512.022	10.023.746.507
Chi phí khác bằng tiền	28.485.127.624	34.611.539.164
<b>Cộng</b>	<b>243.961.777.287</b>	<b>229.889.909.677</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.065.189.740	105.675.938.813
<b>Cộng</b>	<b>7.065.189.740</b>	<b>105.675.938.813</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	81.565.915.450	169.186.209.515
<b>Cộng</b>	<b>81.565.915.450</b>	<b>169.186.209.515</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày hợp nhất biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên chủ chốt*

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.650.930.000	1.699.200.000

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gõ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

*Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan:*

	Chuyển tiền cổ tức 2015	16.500.000.000
	Trả tiền mua mủ cao su	15.159.678.234
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí ủy tác xuất khẩu	11.069.268
	Doanh thu bán hàng	5.791.052.859

Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Trả tiền bán cây cao su thanh lý	39.353.324.211
	Bán gỗ cao su thanh lý	41.502.975.487
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Trả tiền mua mù nguyên liệu	1.500.000.000
	Mua nước sinh hoạt	29.600.000
	Mua mù nguyên liệu	3.226.380.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Ứng trước tiền mua mù nguyên liệu	6.500.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Góp vốn điều lệ	20.000.000.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức 2015	3.060.000.000

**Số dư Công nợ phải trả tại ngày 30/06/2016 giữa Công ty với bên có liên quan:**

Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	Cổ tức phải trả 2015	67.500.000.000
	Nhận trước tiền bán hàng	16.134.730.093

**Số dư Công nợ phải thu tại ngày 30/06/2016 giữa Công ty với bên có liên quan:**

Công ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Phải thu tiền bán hàng	1.968.576.700
Công Ty CP Gỗ Đồng Phú	Phải thu tiền mua cây cao su thanh lý	5.620.608.940
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Cổ tức 2015	3.060.000.000

**03. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	748.838.602.788	0	615.879.966.497	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.059.996.992	(946.786.163)	129.038.054.605	(971.969.619)
Các khoản cho vay	180.000.000	0	180.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	169.748.500.000	0	171.848.500.000	0
Đầu tư dài hạn	127.974.180.445	(17.528.113.090)	127.974.180.445	(17.528.113.090)
<b>Cộng</b>	<b>1.185.801.280.225</b>	<b>(18.474.899.253)</b>	<b>1.044.920.701.547</b>	<b>(18.500.082.709)</b>

  

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	76.562.647.417
Chi phí phải trả	8.105.364.321	1.885.731.020
Vay và nợ	312.802.114.460	237.150.096.000
<b>Cộng</b>	<b>397.470.126.198</b>	<b>429.280.856.713</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	748.838.602.788			748.838.602.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.113.210.829	0	0	138.113.210.829
Các khoản cho vay	180.000.000	0	0	180.000.000
Đầu tư ngắn hạn	169.748.500.000	0	0	169.748.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	110.446.067.355	110.446.067.355
<b>Cộng</b>	<b>1.056.880.313.617</b>	<b>0</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>1.167.326.380.972</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	615.879.966.497			615.879.966.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.066.084.986	0		128.066.084.986
Các khoản cho vay	180.000.000			180.000.000
Đầu tư ngắn hạn	171.848.500.000			171.848.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	110.446.067.355	110.446.067.355
<b>Cộng</b>	<b>915.974.551.483</b>	<b>0</b>	<b>110.446.067.355</b>	<b>1.026.420.618.838</b>

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**05. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	21.406.076.979	55.156.570.438	0	76.562.647.417
Chi phí phải trả	8.105.364.321	0	0	8.105.364.321
Vay và nợ	92.138.725.710	3.450.000.000	217.213.388.750	312.802.114.460
<b>Cộng</b>	<b>121.650.167.010</b>	<b>58.606.570.438</b>	<b>217.213.388.750</b>	<b>397.470.126.198</b>

  

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	127.789.617.200	62.455.412.493	0	190.245.029.693
Chi phí phải trả	1.885.731.020	0	0	1.885.731.020
Vay và nợ	23.760.000.000	46.101.000.000	167.289.096.000	237.150.096.000
<b>Cộng</b>	<b>153.435.348.220</b>	<b>108.556.412.493</b>	<b>167.289.096.000</b>	<b>429.280.856.713</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Xem chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo.

#### 07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### 08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

#### 09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03/8/2016.



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2016



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Phu lục : 01

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	458.552.228.563	2.654.023.435.864
Tăng trong năm trước	0	0	0	8.224.398.955	30.119.460.447	147.039.203.788	37.989.743.537	223.372.806.727
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	144.552.995.659	11.094.994.272	155.647.989.931
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	29.974.169.593	0		29.974.169.593
Tăng do hợp nhất	0	0	0	8.224.398.955	145.290.854	0	26.894.749.265	35.264.439.074
Tăng khác	0	0	0	0	0	2.486.208.129	0	2.486.208.129
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(662.274.591)	(204.192.895.104)	0	(204.855.169.695)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(29.974.169.593)	0	(29.974.169.593)
Giảm khác	0	0	0	0	(662.274.591)		0	(662.274.591)
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	(121.471.690.000)	0	(121.471.690.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(52.747.035.511)	0	(52.747.035.511)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	651.674.490.489	496.541.972.100	2.672.541.072.896
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	651.674.490.489	496.541.972.100	2.672.541.072.896
Tăng trong năm nay	0	0	0	7.316.523.297	14.768.451.172	42.734.081.567	6.942.579.955	71.761.635.991
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	57.502.532.739	1.699.089.807	59.201.622.546
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	14.768.451.172	(14.768.451.172)		0
Tăng do hợp nhất				7.316.523.297	0	0	5.243.490.148	12.560.013.445
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	187.259.550	(175.749.784.929)	0	(175.562.525.379)
Giảm do hợp nhất	0	0	0	0	0	(143.380.022)	0	(143.380.022)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	187.259.550	(187.259.550)	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(140.436.714.000)	0	(140.436.714.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(34.982.431.357)	0	(34.982.431.357)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	62.258.064.671	1.034.047.012.002	518.658.787.127	503.484.552.055	2.568.740.183.508

**Phu lục : 02**

**SỐ LIỆU SO SÁNH KỲ TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.471.287.952	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.723.199.895	63.251.911.943
11	4. Giá vốn hàng bán	185.765.864.031	11	4. Giá vốn hàng bán	197.744.188.338	11.978.324.307
31	12. Thu nhập khác	76.111.092.746	31	12. Thu nhập khác	24.837.505.110	(51.273.587.636)
40	14. Lợi nhuận khác	74.537.801.949	40	14. Lợi nhuận khác	23.264.214.313	(51.273.587.636)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.041.284.463	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.767.696.827	(51.273.587.636)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.853.144.914	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.579.557.278	(51.273.587.636)

**SỐ LIỆU SO SÁNH KỲ TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
14	- Tiền lãi vay đã trả	1.278.017.984	14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.278.017.984)	(2.556.035.968)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14.896.545.924	15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.896.545.924)	(29.793.091.848)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(57.668.100.033)	17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.318.972.217)	32.349.127.816

